

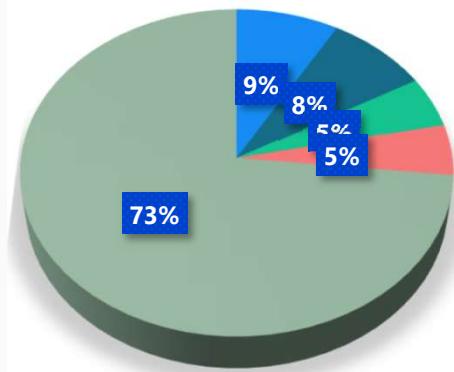
CTCP Xây dựng 1369 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	6,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.2%	-28.7%	21.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,018 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	262,090
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	1.52

Cơ cấu cổ đông



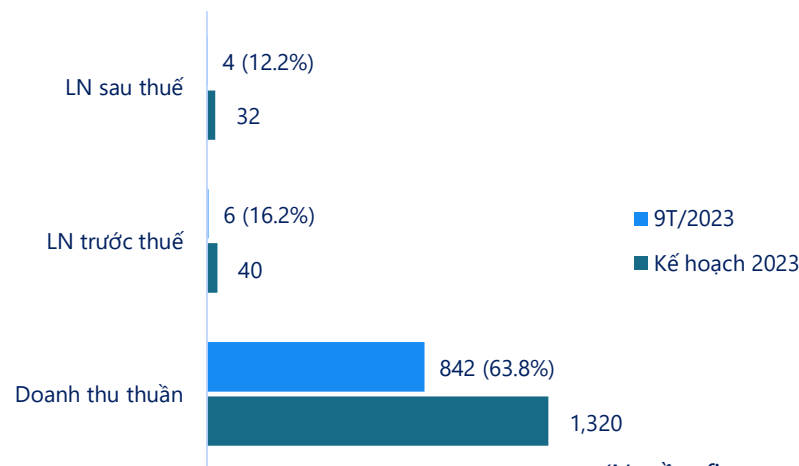
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

326.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 92.3 | +39.4%

Cùng kỳ: ↘ 71.3 | -17.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

842.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 201.8 | +31.5%

LN thuần

Q3 2023

3.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.1 | +1.8%

Cùng kỳ: ↘ 7.1 | -69.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

7.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -63.2%

LNTT

Q3 2023

2.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.1 | +1.8%

Cùng kỳ: ↘ 7.4 | -72.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

6.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.5 | -65.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C69

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	326.8	398.2	-17.9%	842.3	640.6	31.5%
Giá vốn hàng bán	314.8	379.9	-17.1%	804.8	605.2	33.0%
Lợi nhuận gộp	12.0	18.2	-34.2%	37.5	35.3	6.2%
Doanh thu HĐTC	5.9	5.5	6.6%	19.9	10.9	82.0%
Chi phí tài chính	7.8	5.3	46.1%	28.3	10.1	180.6%
Chi phí lãi vay	7.6	5.1	47.7%	27.5	9.9	179.6%
Chi phí bán hàng	1.7	2.7	-37.9%	5.2	4.7	10.3%
Chi phí QLDN	4.7	5.8	-18.4%	15.5	12.8	20.5%
LN thuần từ HĐKD	3.2	10.3	-69.0%	7.1	19.2	-63.2%
LN khác	- 0.4	- 0.1	-290.2%	- 0.6	- 0.2	-160.4%
LN trước thuế	2.8	10.2	-72.6%	6.5	19.0	-65.8%
Thuế TNDN	0.9	1.9	-51.7%	2.6	3.1	-16.7%
Lợi nhuận sau thuế	1.9	8.3	-77.3%	3.9	15.4	-74.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.2	6.9	-82.2%	3.6	13.5	-73.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 70.7	- 6.2	- 74.5	- 20.0	- 30.0	- 55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	- 66.6	- 53.0	55.1	48.0	- 7.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.4	49.2	122.3	- 40.4	- 81.6	- 32.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 24.5	- 23.7	- 5.2	- 5.3	- 3.6	- 15.5

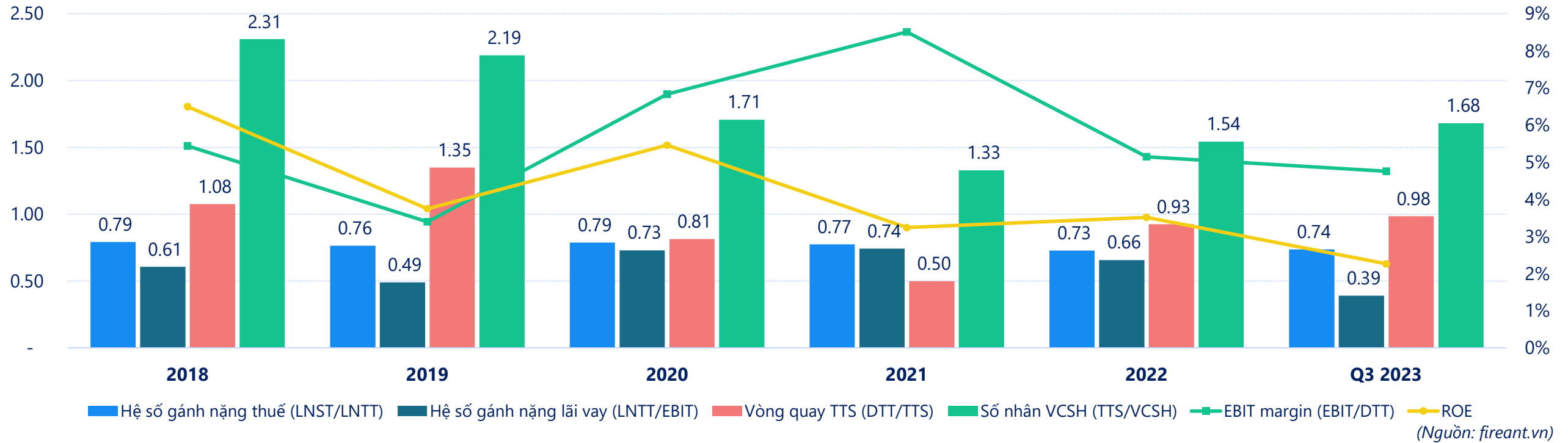
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,165.2	1,258.4	-7.4%	91.5%
Tiền và tương đương tiền	38.3	31.6	21.0%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	91.2	207.0	-56.0%	7.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	512.6	514.4	-0.3%	40.2%
Hàng tồn kho	517.3	498.7	3.7%	40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.8	6.7	-12.7%	0.5%
Tài sản dài hạn	108.9	108.3	0.6%	8.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	-	-	0.0%
Tài sản cố định	37.4	44.6	-16.1%	2.9%
Bất động sản đầu tư	1.8	2.1	-15.8%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.4	4.9%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.5	54.7	16.0%	5.0%
Tài sản dài hạn khác	5.8	6.5	-10.5%	0.5%
Tổng cộng tài sản	1,274.1	1,366.6	-6.8%	100.0%
Nợ phải trả	510.9	606.3	-15.7%	40.1%
Nợ ngắn hạn	484.1	571.5	-15.3%	38.0%
Nợ vay ngắn hạn	335.0	481.7	-30.5%	26.3%
Nợ dài hạn	26.7	34.8	-23.2%	2.1%
Nợ vay dài hạn	26.3	-	-	2.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	763.2	760.3	0.4%	59.9%
Vốn chủ sở hữu	763.2	760.3	0.4%	59.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C69

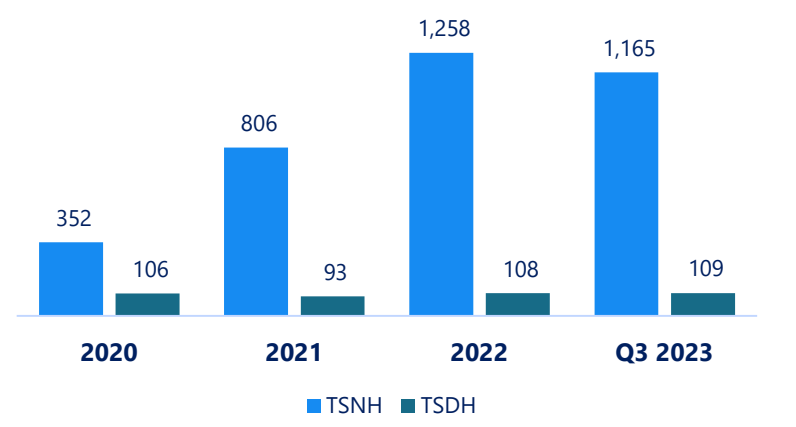
Phân tích Dupont



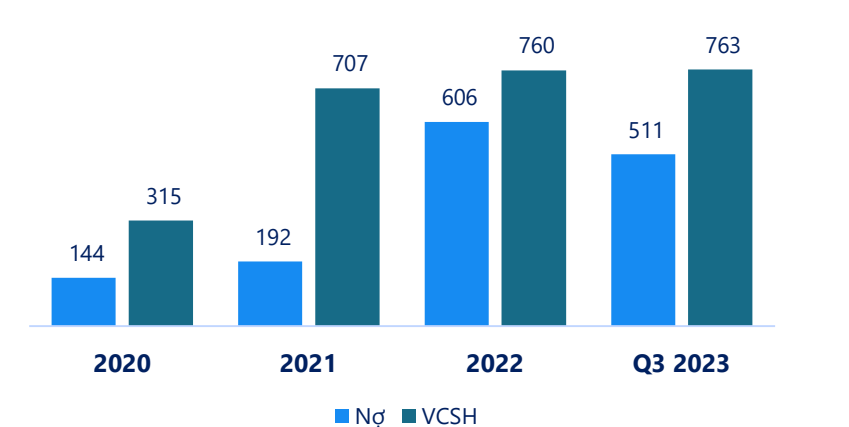
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C69

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.9%	1.5%	4.3%	6.5%	3.4%	1.9%
Biên LNST (TTM)	2.6%	1.3%	3.9%	4.9%	2.5%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.4%	3.4%	6.8%	8.5%	5.1%	4.8%
ROE (TTM)	6.5%	3.7%	5.5%	3.2%	3.5%	2.1%
ROA (TTM)	2.8%	1.7%	3.2%	2.4%	2.3%	1.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	74.4	48.5	91.2	111.7	39.2	34.3
Số ngày nắm giữ HTK	99.6	107.3	189.8	312.8	159.0	152.6
Số ngày phải trả NCC	62.8	44.3	68.6	22.9	13.1	29.3
Vòng quay TSCĐ	6.2	10.7	8.7	9.1	25.1	29.7
Vòng quay TTS	339.2	270.7	448.1	732.6	394.6	370.7

Thanh khoản

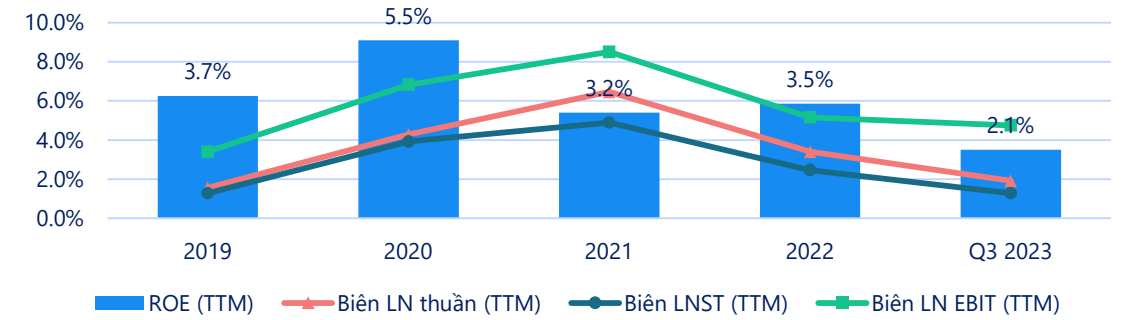
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	1.6	2.5	5.3	2.2	2.4
Khả năng TT nhanh	0.3	0.8	1.4	2.9	1.3	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.4	0.5	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.5	2.0	3.7	3.9	2.9	1.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	521	328	428	276	430	256
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,628	10,413	10,483	11,076	11,015	10,520
P/E	9.6	23.8	27.3	63.8	13.5	30.4
P/B	0.5	0.7	1.1	1.6	0.5	0.7
P/S	0.2	0.2	0.7	2.0	0.3	0.4

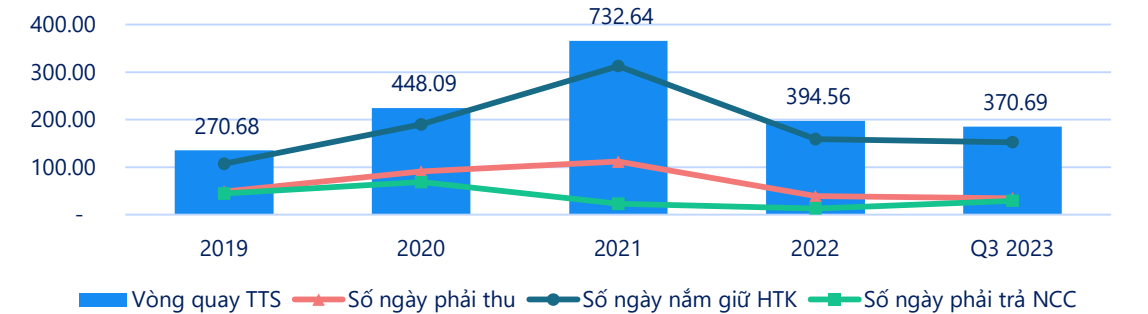
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



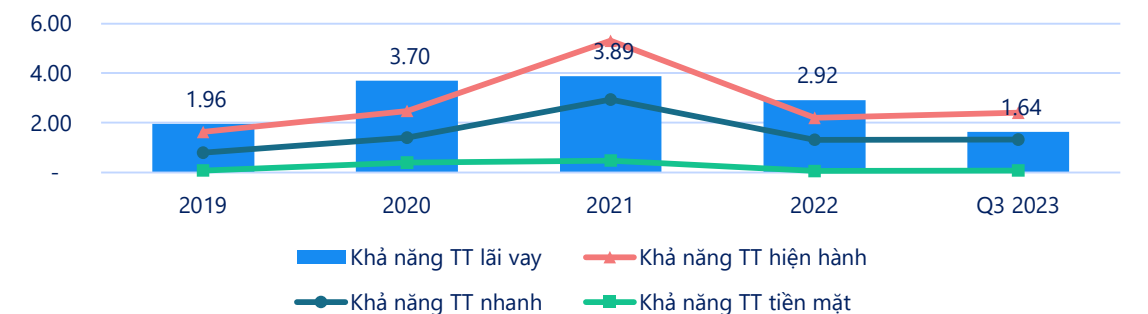
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

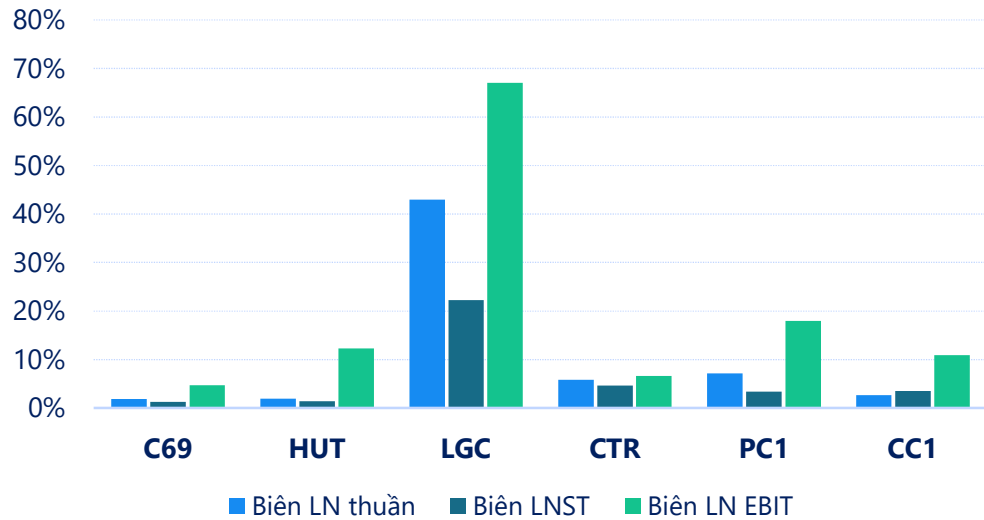
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C69

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
C69	842.3	31.5%	3.9	-74.6%	0.5%	2.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

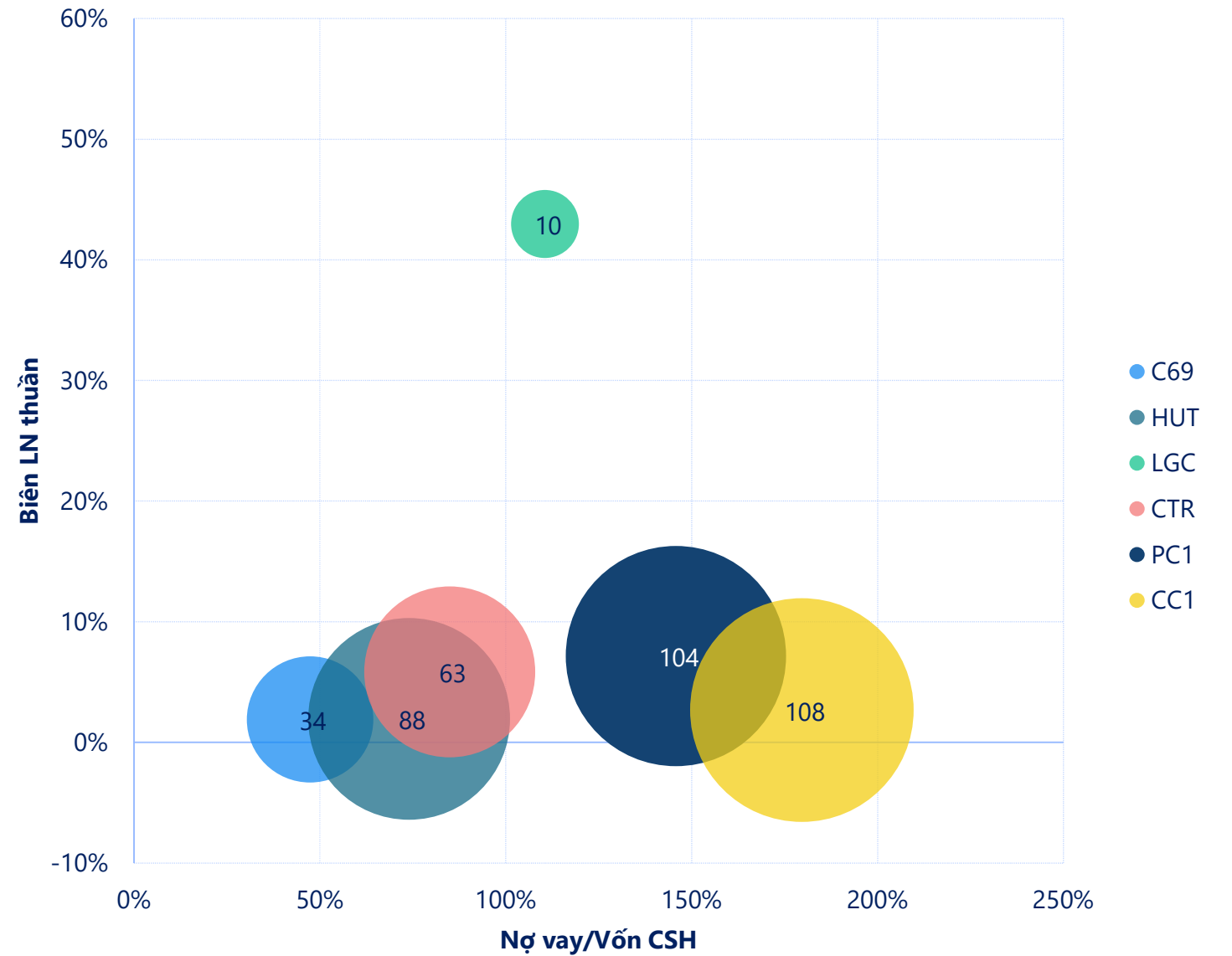
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)